

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý 3 năm tài chính 2023) Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.
- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh
- Tại thời điểm 31/12/2023 Cty có các Công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Global-Sitem	Xuất nhập khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...	63.75%	63.75%
Công ty CP IN NO	Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : đại lý ký gởi hàng hóa.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : Mua bán đồng, sắt, thép.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lắp trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.
- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 70 người.
- + Trong đó nhân viên quản lý 12 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
 - + Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.
 - + Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh

do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong k

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	173,095,783	386,564,944
b) Tiền gửi ngân hàng	1,592,066,487	16,722,984,872
c) Tiền đang chuyển		
d) Các khoản tương đương tiền	23,365,000,000	7,500,000,000
e) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á	-	-
Tổng cộng	25,130,162,270	24,609,549,816

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	68,445,000,000	34,945,000,000
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	68,445,000,000	34,945,000,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	68,445,000,000	34,945,000,000

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu các khách hàng khác	23,028,521,173	138,464,761,698
+ Công ty Cổ phần Xây Dựng An Phong	8,687,153,114	119,217,365,196
+ Công ty TNHH Công Nghệ Mạng Sao Kim	1,180,845,012	5,089,347,359
+ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ DALY	1,295,744,470	-
+ Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu - Phải thu chuyển nhượng công	-	3,221,515,728
+ TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL-CN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-V	-	2,968,857,676
+ Các khách hàng khác	11,864,778,577	7,967,675,739
- Phải thu khác các bên liên quan	951,733,168	31,939,725
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	951,733,168	31,939,725
Tổng cộng	23,980,254,341	138,496,701,423

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,694,345,863	2,592,457,547
b) Hàng đi đường	0	736,054,638
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,402,690,636	4,522,677,499
- chi phí của Các công trình dở dang	9,760,158,761	3,384,756,616
- chi phí sản xuất dở dang	0	-
- chi phí vận chuyển lắp đặt	1,642,531,875	1,137,920,883
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	10,379,393,431	9,324,174,472
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,995,585,193)	(5,817,153,479)
Tổng cộng	19,480,844,737	11,358,210,677

05. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	-	-
- Ký quỹ đặt cọc khác	-	36,740,689
- Tạm ứng	299,367,913	1,430,773,230
- Phải thu khác	1,428,518,774	3,404,206,508
+ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP PHÚ THÁI - Chi phí khấu trừ lại của nhà	-	3,000,000,000
+ Lãi tiền gửi và lãi cho vay dự thu	1,123,882,987	363,226,001
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	304,635,787	40,980,507
- Phải thu khác các bên liên quan	305,479,452	757,534,247
+ Công Ty CP Công Nghệ Tiên Phong - Lãi vay phải thu	305,479,452	757,534,247
Tổng cộng	2,033,366,139	5,629,254,674

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
*** Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2023	233,565,853	23,209,592,616	3,679,409,091	233,238,338	27,355,805,898
+ Mua trong kỳ	75,627,272	4,582,406,886	-	-	4,658,034,158
+ Chuyển sang XDCB		(1,168,494,133)			(1,168,494,133)
+ Thanh lý, nhượng bán			(1,187,122,727)		(1,187,122,727)
- Số dư tại 31/12/2023	309,193,125	26,623,505,369	2,492,286,364	233,238,338	29,658,223,196
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2023	192,775,768	2,750,433,007	1,792,683,628	233,238,338	4,969,130,741
+ Khấu hao trong kỳ	57,177,276	1,479,104,404	311,535,801	-	1,847,817,481
+ Chuyển sang XDCB	(15,208,330)	(286,723,247)			(301,931,577)
+ Thanh lý, nhượng bán			(1,187,122,727)		(1,187,122,727)
- Số dư tại 31/12/2023	234,744,714	3,942,814,164	917,096,702	233,238,338	5,327,893,918
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2023	40,790,085	20,459,159,609	1,886,725,463	-	22,386,675,157
- Số dư tại 31/12/2023	74,448,411	22,680,691,205	1,575,189,662	-	24,330,329,278

*** Tài sản cố định vô hình**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	742,535,000	321,673,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	195,397,104	134,787,680
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	547,137,896	186,885,320

07. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	0	-
-Giá trị hao mòn lũy kế	0	-
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0	-

08. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	15,061,009,037	44,647,050,023
- CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP PHÚ THÁI	239,380,920	12,166,666,666
- Công ty CP Dịch Vụ Mạng Vi Na	1,074,262,048	8,724,209,328
- CÔNG TY TNHH KINDEN VIỆT NAM	1,327,319,271	7,773,611,425

- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Green Mark	3,030,413,669	4,629,003,311
- ERICO PRODUCTS AUSTRALIA PTY LTD	2,220,694,626	418,933,642
- STULZ- GERMANY	1,693,603,213	-
- Các nhà cung cấp khác	5,475,335,290	10,934,625,651
Phải trả các bên liên quan	281,072,531	443,851,681
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	281,072,531	443,851,681
Tổng cộng	15,342,081,568	45,090,901,704

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	-	6,400,000,000
- vay ngân hàng	-	-
- vay đối tượng khác	-	6,400,000,000
b) Nợ ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	-	6,400,000,000

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	-	1,455,409,723
- thuế xuất nhập khẩu	-	-
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- thuế thu nhập doanh nghiệp	938,802,161	3,713,454,279
- thuế thu nhập cá nhân	218,234,972	429,752,218
- thuế khác	-	-
Tổng cộng	1,157,037,133	5,598,616,220

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	6,156,950,968	48,729,754,748
- Trích trước giá vốn hàng hoá	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay	-	-
Tổng cộng	6,156,950,968	48,729,754,748

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
- Các khoản phải trả bên liên quan	-	688,888,826
+ Công ty CP CN Tiên Phong - Quỹ Phúc lợi	-	688,888,826
- Phải trả cá nhân khác	117,150,000	242,224,232
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	52,605,575	95,321,500
- Khác	149,801,939	410,024,044
Tổng cộng	319,557,514	1,436,458,602

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2023	100,495,280,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	11,005,778,000	42,406,525,258	136,741,146,033
Tăng	4,065,640,000	-	-	-	3,850,329,580	7,915,969,580
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-

- Bán Cho cổ đông trong	-	-	-	-	-	-
+ Hội đồng Quản trị & BH	-	-	-	-	-	-
+ Ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	4,065,640,000	-	-	-	-	4,065,640,000
- Bán Cho cổ đông bên n	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	3,850,329,580	3,850,329,580
- Khác	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	(11,005,778,000)	6,330,307,000	(4,675,471,000)
- Hoàn nhập Quỹ	-	-	-	(11,005,778,000)	11,005,778,000	-
- Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-
- Chi thù lao BS cho HĐQT	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	(4,675,471,000)	(4,675,471,000)
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	104,560,920,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	0	52,587,161,838	139,981,644,613

b) Cổ phiếu

	31/12/2023	31/03/2023
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	10,456,092	10,049,528
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,456,092	10,049,528
+ Cổ phiếu phổ thông	10,456,092	10,049,528
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,350,942	8,944,378
+ Cổ phiếu phổ thông	9,350,942	8,944,378
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,020,372,988	162,026,308,846
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	22,020,372,988	162,026,308,846
- Doanh thu cho thuê bất động sản	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,020,372,988	162,026,308,846

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	13,969,512,836	149,103,196,742
- Giá vốn cho thuê bất động sản	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	13,969,512,836	149,103,196,742

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Lãi từ đầu tư vốn	-	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,065,844,615	523,760,664
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,747,543	7,631,632
- Lãi tiền cho vay	557,534,247	985,356,850
+ Lãi tiền cho vay - khác	378,082	-
+ Lãi tiền cho vay - Công ty CP CN Tiên Phong	557,534,247	985,356,850
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	98,329,846	39,008,767
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4,475,229
Tổng cộng	1,723,834,333	1,560,233,142

4 Chi phí tài chính

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Chi phí lãi vay	-	141,915,078
- Chênh lệch tỷ giá	157,365,064	22,745,064
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Tổng cộng	157,365,064	164,660,142

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng Tập đoàn
Site Preparation Management Co., Ltd	Bên liên doanh của Công ty TNHH Global - Sitem

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số V.09.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	881,806,355	12,614,160
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	881,806,355	12,614,160
Doanh thu tài chính	557,534,247	973,972,603
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	557,534,247	973,972,603
Mua hàng hóa, dịch vụ	891,722,180	1,071,423,081
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	821,222,180	1,071,423,081
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	70,500,000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên

Quản lý chủ chốt	Chức vụ	Quý 3/2023	Quý 3/2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch HĐQT	18,300,000	18,300,000
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên HĐQT	12,300,000	12,300,000
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên HĐQT kiêm TGD	227,505,600	108,110,000
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên HĐQT	15,300,000	15,300,000
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	12,300,000	12,300,000
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát	12,300,000	12,300,000
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên ban kiểm soát	7,800,000	7,800,000
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên ban kiểm soát	7,800,000	7,800,000
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	198,720,000	191,250,000
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	62,100,000	-
Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	107,100,000	77,600,000

Người lập



KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		157 561 582 912	244 218 231 608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25 130 162 270	24 609 549 816
1. Tiền	111	V.01	1 765 162 270	17 109 549 816
2. Các khoản tương đương tiền	112		23 365 000 000	7 500 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	68 445 000 000	34 945 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		68 445 000 000	34 945 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40 395 067 781	173 086 033 351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	23 980 254 341	138 496 701 423
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		489 970 224	2 054 631 551
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17 000 000 000	30 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2 033 366 139	5 629 254 674
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 108 522 923)	(3 094 554 297)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		19 480 844 737	11 358 210 677
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24 476 429 930	17 175 364 156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4 995 585 193)	(5 817 153 479)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 110 508 124	219 437 764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33 266 157	218 157 764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 077 241 967	1 280 000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		25 695 639 715	23 164 911 515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85 000 000	95 440 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		60 000 000	60 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		25 000 000	35 440 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		24 877 467 174	22 573 560 477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	24 330 329 278	22 386 675 157
- Nguyên giá	222		29 658 223 196	27 355 805 898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5 327 893 918)	(4 969 130 741)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	547 137 896	186 885 320
- Nguyên giá	228		742 535 000	321 673 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(195 397 104)	(134 787 680)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.07		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17 000 000	215 977 200
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17 000 000	215 977 200

V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		716 172 541	279 933 838
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		646 997 540	206 678 837
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		69 175 001	73 255 001
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		183 257 222 627	267 383 143 123
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		31 423 474 903	119 133 001 348
I. Nợ ngắn hạn	310		29 372 997 630	116 135 425 921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	15 342 081 568	45 090 901 704
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 631 292 190	2 520 422 724
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1 157 037 133	5 598 616 220
4. Phải trả người lao động	314		977 560 000	2 345 480 519
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	6 156 950 968	48 729 754 748
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		63 000 000	156 500 000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	319 557 514	1 436 458 602
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09		6 400 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 276 432 469	1 651 814 400
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 449 085 788	2 205 477 004
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2 050 477 273	2 997 575 427
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21		
7. Phải trả dài hạn khác	337		90 264 000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1 571 045 000	1 591 445 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		389 168 273	1 406 130 427
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		151 833 747 724	148 250 141 775
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	151 833 747 724	148 250 141 775
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104 560 920 000	100 495 280 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104 560 920 000	100 495 280 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23 249 795 357)	(23 249 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			11 005 778 000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52 587 161 838	42 406 525 258
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48 736 832 258	38 276 608 949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3 850 329 580	4 129 916 309
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		11 852 103 111	11 508 995 742

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		183 257 222 627	267 383 143 123

Người lập



KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG



Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	22,020,372,988	162 026 308 846	53,408,480,782	593 836 131 184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	18 562 500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22,020,372,988	162 026 308 846	53,408,480,782	593,817,568,684
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	13,969,512,836	149 103 196 742	31,754,901,499	547 628 440 862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,050,860,152	12 923 112 104	21,653,579,283	46,189,127,822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1,723,834,333	1 560 233 142	5,194,524,734	4 342 037 803
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	157,365,064	164 660 142	354,364,056	744 346 065
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	141 915 078	107,889,932	581 245 097
8. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24				-	
9. Chi phí bán hàng	25		3,867,241,457	3 902 918 994	12,126,322,020	11 145 493 150
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,455,782,492	5 266 840 403	9,358,564,846	13 743 957 470
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		2,294,305,472	5 148 925 707	5,008,853,095	24,897,368,940
12. Thu nhập khác	31		2	6 600 001	328,957,863	15 914 834
13. Chi phí khác	32		10,000	220 004	107,094,211	761 171 786
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9 998)	6 379 997	221,863,652	(745 256 952)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2,294,295,474	5 155 305 704	5,230,716,747	24,152,111,988
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		461,043,281	963 171 504	1,032,679,798	4 344 304 027
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		4,080,000	462 678 500
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,833,252,193	4 192 134 200	4,193,956,949	19,345,129,461
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		1,642,122,152	2 811 929 479	3,850,329,580	16,244,994,512
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		191 130 041	1 380 204 721	343,627,369	3 100 134 949
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		177	346	415	1 998
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		177	346	415	1 998

Người lập


KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng


MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 26 tháng 01 năm 2024
Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

Địa chỉ : Số 1 Sáng Tạo, P.Tân Thuận Đông, Q7, TPHCM

Tel: .08.37701055 Fax: 08.37701056

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2023

Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	5 230 716 747	24 152 111 988
2 Điều chỉnh cho các khoản		(4 568 213 678)	(2 539 810 175)
- Khấu hao TSCĐ	02	1 893 218 575	1 594 023 276
- Các khoản dự phòng	03	(1 203 381 591)	(616 199 802)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	38 303 005	3 537 025
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5 401 243 599)	(4 102 415 771)
- Chi phí lãi vay	06	107 889 932	581 245 097
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(3 000 000)	
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08	662 503 069	21 612 301 813
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	115 837 781 278	(1 185 941 232)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7 301 065 774)	15 162 641 736
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(75 911 786 926)	29 009 089 632
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(255 427 096)	(128 679 658)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(227 054 338)	(544 861 162)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(3 815 895 344)	(14 146 459 328)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		30 200 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2 088 953 370)	(1 665 477 231)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26 900 101 499	48 142 814 570
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3 917 248 072)	(11 737 068 909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	325 454 545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33 500 000 000)	(40 245 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13 000 000 000	30 785 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4 767 186 863	3 405 656 615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19 324 606 664)	(17 791 412 294)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4 065 640 000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27 351 029 099
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6 400 000 000)	(52 739 914 569)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4 718 706 925)	(24 546 904 120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7 053 066 925)	(49 935 789 590)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	522 427 910	(19 584 387 314)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24 609 549 816	37 135 160 060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1 815 456)	(1 455 571)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25 130 162 270	17 549 317 175

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc

KHUỖ THANH SÁNG

MAI NGỌC PHƯƠNG

NGUYỄN HỮU DŨNG

Số: Q3.23/BC-TC

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

- Mã chứng khoán: GLT
- Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.3770.1055 Fax: 028.3770.1056
- Email:..... Website: www.toancau.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2023
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/01/2024 tại đường dẫn: <https://toancau.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: **Không Có**

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3 năm 2023
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Dũng